

Số: 340 /BC-SNNPTNT

Ninh Thuận, ngày 18 tháng 5 năm 2021

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện tháng 5, nhiệm vụ triển khai tháng 6 năm 2021 của Ngành nông nghiệp và Phát triển nông thôn

I. Kết quả thực hiện nhiệm vụ tháng 05 năm 2021

1. Sản xuất nông nghiệp

a) Trồng trọt:

- **Vụ Đông Xuân 2020-2021:** Kết thúc thu hoạch cây hàng năm được **30.556,3 ha¹**, tăng 20,8% so cùng kỳ. Ước sản lượng các loại cây trồng: Lúa 117.356 tấn, tăng 47% so cùng kỳ; Ngô 14.650,4 tấn, tăng 0,3% so cùng kỳ; Rau đậu các loại 67.983,4 tấn, tăng 8,4% so cùng kỳ; Thuốc lá 287,6 tấn, tăng gấp 2,2 lần so cùng kỳ,... Kết quả **chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong vụ** được 557,2 ha/472,2 ha, vượt 17,9% KH² (trong đó: Chuyển đổi trên đất lúa 376,95 ha, đất khác 180,25 ha). Thực hiện **sản xuất cánh đồng lớn** được 30 cánh đồng lớn/3.929,15 ha, trong đó: Triển khai mới 01 cánh đồng lúa với diện tích 25ha/100 ha tại huyện Ninh Sơn; tiếp tục duy trì và mở rộng liên kết 29 cánh đồng với diện tích 3.904,15 ha³.

- **Vụ Hè Thu 2021:** Tính đến ngày 17/5/2021, đã gieo trồng được **1.757 ha**, trong đó: Cây lúa 497,5 ha, đang giai đoạn mạ - đẻ nhánh; Ngô 25 ha; Rau đậu các loại 300 ha, đang giai đoạn cây con - phát triển thân lá....

* **Tình hình nguồn nước tại các hồ chứa đến ngày 17/5/2021**, lượng nước tích được của 21 hồ chứa trên địa bàn tỉnh 85,01 triệu m³/194,49 triệu m³ đạt 43,7% dung tích thiết kế (cùng kỳ 25,25 triệu m³); lượng nước của hồ Đơn Dương 75,50 triệu m³/165 triệu m³ đạt 45,8% dung tích thiết kế (cùng kỳ 56,30 triệu m³), lưu lượng nước vào hồ 7,85 m³/s và đang xả với lưu lượng 21,67 m³/s.

b) Chăn nuôi: Tổng đàn gia súc hiện có 464.200 con⁴, giảm 4,8% so cùng kỳ, chủ yếu là giảm đàn dê, cừu do tăng số lượng xuất chuồng; tổng đàn gia cầm 1960 nghìn con⁵, tăng 12,9% so cùng kỳ. Sản lượng thịt hơi gia súc, gia

¹ Lúa 17.388,7 ha; Ngô 2.734,3 ha; sắn 4.271,4 ha; rau các loại 3.345,9 ha; đậu các loại 701,6 ha; cây hàng năm khác 1.631,7 ha ...

² Trên đất lúa 376,95 ha (Cây ngắn ngày 376,95 ha; cây dài ngày 31 ha), chuyển đổi trên đất khác 180,25 ha (cây ngắn ngày 170 ha; cây dài ngày 10,25 ha). Cụ thể tại các huyện: Ninh Sơn 256 ha/200 ha, Ninh Phước 38,2 ha/37,7 ha, Ninh Hải 18 ha/10 ha, Bác Ái 140 ha/100 ha, Thuận Bắc 38 ha/35 ha, Thuận Nam 67 ha/90 ha.

³ Tiếp tục duy trì 29 cánh đồng lớn, trong đó: 24 cánh đồng lúa 3.709,23 ha; 02 cánh đồng măng tây 55 ha; 01 cánh đồng nho 29,92 ha; 01 cánh đồng hành tím 30 ha; 01 cánh đồng bắp giống 80 ha.

⁴ Đàn trâu 3.980 con, giảm nhẹ 0,2%; đàn bò 119.020 con, tăng 1%; đàn heo 111.200 con, tăng 15,9%; đàn dê, cừu 230.000 con, giảm 14,8% so cùng kỳ (dê 123.000 con, giảm 10,8%, cừu 107.000 con, giảm 19%).

⁵ Gà 1.340 nghìn con, tăng 12,85% (đang gây đàn), gia cầm khác 620 nghìn con.

cầm xuất chuồng lũy kế ước đạt 14.598,5 tấn⁶, tăng 3,2% so cùng kỳ và trứng gia cầm 27.463 ngàn quả, tăng 1,6% so cùng kỳ.

Trong tháng, tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát chặt chẽ và không để xảy ra các ổ dịch bằng các giải pháp trọng tâm như: Tiêm phòng được 597.020 liều vắc xin các loại cho gia súc và gia cầm; sử dụng 1.418 lít Benkocid tiêu độc, khử trùng tại các địa phương; thực hiện kiểm dịch trên cạn 3.789.651 con⁷; kiểm soát giết mổ 10.827 con.

2. Sản xuất thủy sản

a) Khai thác thủy sản: Trong tháng có trên 70% lượng tàu cá tham gia hoạt động khai thác thủy sản trên ngư trường từ Ninh Thuận đến Kiên Giang với nhiều nghề đạt hiệu quả như: Pha xúc, vây rút chì, lưới rê nylon, lưới kéo,... ước sản lượng khai thác thủy sản tháng 5/2021 được 10.530,7 tấn. Lũy kế 5 tháng 41.076,59 tấn, tăng 1,2% so cùng kỳ; số lượng tàu cá đăng ký được 2.223 chiếc từ 6 mét trở lên⁸; kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá 45 chiếc (*lũy kế 543 chiếc*); kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm tàu cá 41 chiếc (*lũy kế 440 chiếc*⁹); xét duyệt cải hoán tàu cá 05 trường hợp (*lũy kế 33 trường hợp*).

b) Nuôi trồng thủy sản: **Tôm thương phẩm** thả nuôi 269,5 ha, thu hoạch 1.581 tấn/153,7ha, giảm 0,6% so cùng kỳ; **Ốc hương thương phẩm** nuôi 70 ha, thu hoạch ước đạt 300 tấn; **Tôm hùm thương phẩm** có 276 bè nổi/2.642 lồng, sinh trưởng và phát triển tốt, sản lượng thu hoạch tủa ước đạt 22 tấn. **Cá nước mặn (trên đất liền):** nuôi 12 ha, thu hoạch ước đạt 7,0 tấn; **Nuôi lồng bè (cá Bớp, Mú, Chêm, Chim,...)** 800 lồng/50 hộ tại khu vực Mỹ Tân, C1, C2, Cà Ná, thu hoạch ước đạt 97,3 tấn; **Nuôi cá nước ngọt** 67,3 ha tập trung tại các huyện miền núi (Thuận Bắc, Ninh Sơn...), thu hoạch ước đạt 147,1 tấn; **Trồng rong sụn** 10ha (*Khánh Hội, Mỹ Hiệp - Ninh Hải; Phước Dinh - Thuận Nam*), rong đang sinh trưởng và phát triển bình thường.

c) Sản xuất giống thủy sản: **Tôm giống** lũy kế **20,164** tỷ con (*sú 4,805 tỷ con, thẻ 15,359 tỷ con*), tăng 6,92% so cùng kỳ. **Sản xuất giống thủy sản khác (ốc hương, sò, hào, cá biển)** 150 triệu con, tăng gấp 2 lần so cùng kỳ.

d) Công tác phòng chống dịch bệnh trên động vật thủy sản: Tiếp tục triển khai Kế hoạch sản xuất, lịch thời vụ nuôi trồng thủy sản năm 2021 trên địa bàn toàn tỉnh; Tập trung công tác quản lý chất lượng giống thủy sản theo Thông tư 26/2018/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Kiểm tra và cấp 282 giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ương dưỡng giống thủy sản theo quy định; triển khai 03 đợt quan trắc môi trường và cảnh báo dịch bệnh tại các vùng nuôi tập trung (*30 mẫu giáp xác và 59 mẫu nước tại khu vực sản xuất*

⁶ Thịt trâu, bò 2.704 tấn; thịt heo 7.366,4 tấn; thịt dê, cừu 2.162,1 tấn; thịt gia cầm 2.357 tấn.

⁷ Trong đó: Kiểm dịch xuất tỉnh 57.740 con, kiểm dịch phúc kiểm 3.722.367 con, kiểm dịch nhập tỉnh 9.544 con.

⁸ Trong đó: Tàu từ 6m - <12m: 909 chiếc; tàu từ 12m - <15m: 539 chiếc; tàu từ 15m - <20m: 711 chiếc; tàu từ 20m - <24m: 43 chiếc; tàu từ 24m - <30m: 21 chiếc

⁹ Kiểm tra xếp loại 157 chiếc, kiểm tra định kỳ 283 chiếc.

giống thủy sản). Ngoài ra, đã giám sát chuyển đổi mục đích sử dụng tôm bố mẹ hết thời gian sinh sản 71 lô/31.166 con; kiểm dịch 4,42 tỷ tôm post, 126.000 con cá giống (Bóp, Chêm, Chim vây vàng), 20,37 triệu con ốc hương giống

3. Lâm nghiệp

- Công tác bảo vệ rừng: Trong 5 tháng đầu năm đã tổ chức tuần tra, truy quét 990 đợt tại các vùng giáp ranh, khu vực trọng điểm phá rừng và trên địa bàn quản lý. Qua đó, đã phát hiện 150 vụ vi phạm¹⁰ và đã xử lý 109 vụ, tịch thu 11,543 m³ gỗ tròn, 10,241 m³ gỗ xẻ, 0,330 m³ gỗ quý hiếm, 82 phương tiện; thu ngân sách 325.020.000 đồng.

- Công tác phát triển rừng: Tiếp tục thực hiện chăm sóc diện tích rừng trồng phòng hộ, đặc dụng đang trong giai đoạn đầu tư 1.688,69 ha¹¹; giao khoán bảo vệ rừng chuyển tiếp 2020 với diện tích 66.587 ha; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh 3.027 ha¹². Thực hiện chính sách chi trả DVMTR và Quỹ BV&PTR: Phát sinh thu trong tháng 5 là 704 triệu đồng (*lũy kế 2.791 triệu đồng/8.814 triệu đồng, đạt 31,7% KH*).

4. Diêm nghiệp: Trong 5 tháng đầu năm, diện tích sản xuất 3.078 ha/3.267 ha KH, sản lượng muối sản xuất được 174.200 tấn¹³. Giá muối hiện tại: Muối diêm dân 350đ – 600đ/kg, muối công nghiệp 650đ – 1.000đ/kg.

5. Phát triển nông thôn và Chương trình xây dựng nông thôn mới:

a) Phát triển nông thôn

- Chương trình Bố trí dân cư: Tiếp tục triển khai thi công các gói thầu còn lại của dự án Bố trí dân cư vùng sạt lở ven biển Cà Ná. Đồng thời, tiếp tục phối hợp với huyện Thuận Nam tiến hành các thủ tục thu hồi, bồi thường giải phóng mặt bằng 10 hộ còn lại của dự án.

- Kinh tế hợp tác, đào tạo nghề: Triển khai Kế hoạch vận động nông dân tham gia HTX Nho Evergreen Ninh Thuận; Triển khai Kế hoạch số 1910/KH-UBND ngày 20/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban Kế hoạch triển khai nhiệm vụ, kinh phí thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm – OCOP tỉnh Ninh Thuận năm 2021; đề xuất sản phẩm Quốc gia đến năm 2030; phối hợp địa phương giới thiệu các doanh nghiệp và hợp tác xã tham gia các hội chợ năm 2021 để quảng bá sản phẩm đặc thù, OCOP.

b) Chương trình xây dựng nông thôn mới: Tham mưu Báo cáo 10 năm thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 24/5/2021, dự thảo Nghị quyết tiếp

¹⁰ Phá rừng trái phép 36 vụ, khai thác rừng 18 vụ, vận chuyển buôn bán lâm sản trái phép 68 và vi phạm khác 28 vụ.

¹¹ Rừng trồng năm 2 là 1.096,22 ha; rừng trồng năm 3 là 315,9 ha; rừng trồng năm 4 là 276,57 ha.

¹² Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên 517 ha; khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung 2.510 ha

¹³ Muối công nghiệp 83.700 tấn, muối diêm dân 90.500 tấn.

tục tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh: Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 2021; tổ chức Kế hoạch khảo sát kết quả 10 năm thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU; trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương xây dựng Nghị quyết về quy định chính sách khen thưởng đối với địa phương được công nhận đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, thôn NTM kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021 - 2025.

Phối hợp cùng UBND huyện Ninh Hải và các sở, ngành liên quan hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu trình Hội đồng thẩm định trung ương và đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Ngoài ra, Hội đồng thẩm định tỉnh đã tổ chức thẩm định xã Phước Thuận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2020 và hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, công nhận.

6. Công tác kiểm tra ATTP Nông lâm thủy sản: Tổ chức thẩm định xếp loại, đánh giá định kỳ tổng cộng được 47 cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm (*17 cơ sở loại A, 30 cơ sở loại B*); đã cấp 06 Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP; tổ chức ký cam kết cho 02 cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản an toàn.

7. Công tác Thanh tra: Trong tháng thực hiện 02 cuộc thanh tra lĩnh vực thủy sản, an toàn thực phẩm (01 cuộc thanh tra theo kế hoạch và 01 cuộc thanh tra đột xuất) với 81 đối tượng (*trong đó: 75 cá nhân, 06 tổ chức*), đã phát hiện 13 cá nhân vi phạm, xử phạt hành chính 31.900.000 đồng.

8. Vốn các dự án xây dựng cơ bản: Kế hoạch vốn giao năm 2021 là 14.540 triệu đồng (*không tính vốn nước ngoài Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có Văn bản số 193/SNNPTNT-KH ngày 21/01/2021 đề nghị hủy 18.700 triệu đồng của Dự án JICA2*), đã giải ngân đến ngày 15/5/2021 là 1.790 triệu đồng, đạt 12,3%, cụ thể: Nguồn vốn NSDP giao Chi cục Thủy lợi giải ngân 1.620 triệu/11.140 triệu đồng, gồm: Nhà cộng đồng phòng tránh thiên tai trường Mẫu giáo Công Hải, huyện Thuận Bắc giải ngân 1.200 triệu/1.500 triệu đồng; Xây dựng nhà vòm bảo vệ và bể bơi cho học sinh phòng chống đuối nước Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn, thành phố PRTC giải ngân 420/420 triệu đồng; 17 Cột thu lôi chống sét 9.220 triệu đồng chưa giải ngân. Nguồn vốn NSTW giao Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Ninh Thuận (Dự án JICA2), trong đó: Vốn trong nước giải ngân 170 triệu/3.400 triệu đồng (đạt 5%). Nguồn vốn này dự kiến triển khai thực hiện công việc còn lại của Dự án (như công tác bàn giao rừng, khóa sổ kế toán, kiểm toán, quyết toán năm và quyết toán dự án hoàn thành, xử lý tài sản dự án, hậu dự án, bàn giao thành quả Dự án và các công việc liên quan đến đóng Dự án ngày 31/3/2023,...) theo

hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 117/BNN-TC ngày 07/01/2021.

9. Công tác nghiên cứu, chuyển giao khoa học kỹ thuật: Tiếp tục hướng dẫn hộ dân thực hiện các mô hình triển khai năm 2020¹⁴, triển khai các mô hình mới năm 2021 theo kế hoạch; tổ chức 01 lớp đào tạo cho 12 lượt người nhằm phục vụ các dự án đang triển khai (*lũy kế tập huấn được 16 lớp tập/414 lượt người*); viết và đăng 03 bài trên trang web của Sở Nông nghiệp và PTNT và Trung tâm Khuyến nông Quốc gia; Đăng trên Website Khuyến nông Ninh Thuận: 05 quy trình kỹ thuật, 04 bài phổ biến chủ trương, chính sách pháp luật, 04 bảng tin giá cả thị trường các mặt hàng nông sản chủ lực.

II. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện tháng 6 năm 2021.

1. Công tác tuyên truyền, xây dựng và triển khai các nhiệm vụ trọng tâm của ngành

- Tiếp tục tập trung cho công tác tuyên truyền: Luật và các văn bản dưới Luật về các lĩnh vực thủy lợi, thủy sản, trồng trọt, thú y và lâm nghiệp; tiếp tục vận hành hiệu quả mô hình "*Mỗi cán bộ, công chức, viên chức là một truyền truyền viên*" để tăng cường công tác tuyên truyền chủ trương, định hướng xây dựng nông thôn mới, cơ cấu lại nông nghiệp gắn với ứng phó biến đổi khí hậu và phòng chống dịch bệnh.

- Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm được giao tại Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 05/01/2021 và Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 23/02/2021 của UBND tỉnh.

2. Sản xuất nông nghiệp: Chỉ đạo sản xuất vụ Hè Thu 2021 gắn với chuyển đổi cơ cấu cây trồng và phát triển cánh đồng lớn theo Kế hoạch của UBND tỉnh; dự báo, theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, thủy văn để điều chỉnh hợp lý kế hoạch cấp nước, hướng dẫn kỹ thuật chăm sóc cây trồng và phòng trừ dịch hại; Tiếp tục thực hiện phát triển chăn nuôi theo kế hoạch, triển khai quyết liệt công tác kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ, an toàn vệ sinh thực phẩm, giám sát dịch bệnh gia súc, gia cầm tại các địa phương trên địa bàn toàn tỉnh. Hạn chế mức thấp nhất về thiệt hại do sâu, rầy, dịch bệnh,... trên cây trồng và vật nuôi.

3. Sản xuất thủy sản: Tập trung công tác thông tin ngư trường và chỉ đạo sản xuất vụ cá Nam 2021, tiếp tục hỗ trợ ngư dân tham gia khai thác hải sản trên vùng biển xa theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg; chống khai thác thủy sản bất

¹⁴ Dự án "Ứng dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật trong chăn nuôi bò hướng thịt tại các xã khó khăn, dân tộc thiểu số tỉnh Ninh Thuận"; Dự án Xây dựng mô hình trồng và thâm canh cây ăn trái (bưởi da xanh, táo, măng cầu dai...) theo hướng VietGAP; Dự án Xây dựng mô hình cải tạo để nâng cao năng suất đàn bò thịt địa phương

...

hợp pháp, không báo cáo và không chấp hành theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2017 của Chính phủ; hoàn tất việc đánh dấu và lắp đặt thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá từ 15 mét trở lên. Chỉ đạo và hướng dẫn nuôi thủy sản theo các quy trình sản xuất tốt, quan trắc môi trường, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất, phòng ngừa dịch bệnh tại các vùng nuôi, tiêu độc khử trùng các ao nuôi khi có bệnh xảy ra. Phối hợp với chính quyền địa phương các cấp giám sát chặt chẽ hoạt động sản xuất nuôi trồng thủy sản đảm bảo giống đạt chất lượng cao, sạch bệnh, cung cấp cho các vùng nuôi trong và ngoài tỉnh.

4. Lâm nghiệp: Tiếp tục thực hiện phương án phòng chống cháy rừng năm 2021; thường xuyên theo dõi diễn biến thời tiết, tổ chức cảnh báo cháy rừng, ngăn ngừa các nguy cơ xảy ra cháy rừng; chuẩn bị và triển khai tốt lực lượng, phương tiện, vật chất trang thiết bị sẵn sàng cho công tác chữa cháy rừng để kịp thời dập tắt khi có xảy ra. Tổ chức kiểm tra, truy quét, ngăn chặn chống phá rừng; triển khai công tác chuẩn bị trồng rừng theo kế hoạch, chăm sóc rừng trồng đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật; tiếp tục nâng cao hiệu quả trong giao khoán bảo vệ rừng,...

5. Thủy lợi: Tập trung rà soát, cân đối diện tích gieo trồng để điều tiết nước sản xuất vụ Hè Thu 2021, nhằm đảm bảo nguồn nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp cho nhân dân. Chỉ đạo các đơn vị tập trung kiểm tra các công trình hồ đập, đê điều, cảng cá, bến cá và khu neo đậu tránh trú bão; chuẩn bị và triển khai tốt công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn vào đầu mùa mưa bão. Thực hiện tốt kế hoạch nạo vét kênh mương, tu sửa các công trình phục vụ cho sản xuất vụ Hè Thu 2021.

6. Công tác thanh kiểm tra, phòng chống tham nhũng: Tiếp tục tổ chức thanh tra, triển khai các cuộc thanh tra hành chính tại các đơn vị theo kế hoạch; thanh tra chuyên ngành (chú trọng tăng cường thanh tra đột xuất) trên các lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón và giống cây trồng, lĩnh vực khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, lĩnh vực thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và chế phẩm sinh học; tập huấn, tuyên truyền giáo dục pháp luật về thanh tra. Thực hiện tốt công tác phòng chống tham nhũng, phấn đấu không đơn vị, cá nhân trong toàn ngành để xảy ra tiêu cực, tham nhũng.

7. Công tác khác: Tập trung triển khai các nhiệm vụ kế hoạch, giải pháp cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh. Trả lời và giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri theo chức năng thẩm quyền được UBND tỉnh chỉ đạo thông qua các đợt tiếp xúc cử tri của Đoàn Đại biểu Quốc Hội, HĐND tỉnh; tổ chức tiếp dân và tiếp nhận giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân theo đúng quy định.

III. Kiến nghị:

Đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương sớm hoàn tất các thủ tục để hủy kế hoạch vốn nước ngoài năm 2021 của Dự án JICA2 với số vốn hủy là **18.700 triệu đồng** theo chỉ đạo tại Văn bản số 493/VPUB-KTTH ngày 18/02/2021 để **giảm nợ vay, không sử dụng vốn kết dư Dự án JICA2 và tập trung quyết toán dự án hoàn thành** theo yêu cầu của Ban quản lý các dự án Lâm nghiệp tại Văn bản số 1977/DALN-JICA2 ngày 24/12/2020 và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 117/BNN-TC ngày 07/01/2021.

Trên đây là báo cáo về kết quả tình hình thực hiện tháng 5 năm 2021, công tác chỉ đạo điều hành, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện tháng 6 năm 2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực tỉnh ủy;
- HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Giám đốc, các Phó GD Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu VP: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC



Đặng Kim Cương



TIỀN ĐỘ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP, THỦY SẢN THÁNG 5/2021

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Kế hoạch vụ hoặc năm 2021	Ước thực hiện kỳ này	% so sánh với	
					Cùng kỳ	Kế hoạch
A	B	C	1	2	3	5=3/2
I TRỒNG TRỌT						
* Vụ Đông Xuân (diện tích cho thu hoạch)	Ha	25.289,9	30.837,5	30.556,3	120,8	99,1
1 Cây lương thực có hạt	Ha	14.355,6	20.075,0	20.123,0	140,2	100,2
1.1 Lúa vụ Đông Xuân						
+ Diện tích gieo cấy	Ha	11.974,2	16.925,0	17.388,7	145,2	102,7
+ Năng suất	tạ/ha	66,7	65,4	67,5	101,2	103,2
+ Sản lượng	Tấn	79.832,8	110.702,5	117.356,0	147,0	106,0
1.2 Ngô vụ Đông Xuân						
+ Diện tích gieo trồng	Ha	2.371,4	3.130,0	2.734,3	115,3	87,4
+ Năng suất	tạ/ha	61,2	56,3	53,6	87,6	95,2
+ Sản lượng	Tấn	14.610,2	17.611,9	14.650,4	100,3	83,2
1.3 Cây có hạt khác						
+ Diện tích gieo trồng	Ha	10,0	20,0		0,0	0,0
+ Năng suất	tạ/ha		25,0			
+ Sản lượng	Tấn		50,0			
2 Cây có củ	Ha	5.243,9	4.666,5	4.333,4	82,6	92,9
2.1 Sắn						
+ Tổng diện tích gieo trồng	Ha	5.193,9	4.600,0	4.271,4	82,2	92,9
+ Tổng diện tích thu hoạch		5.193,9	4.600,0	4.271,4	82,2	92,9
+ Diện tích trồng mới	Ha	274,0	263,0	241,1	88,0	91,7
+ Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	185,4	196,0	178,9	96,5	91,3
+ Sản lượng	Tấn	96.295,6	90.160,0	76.426,9	79,4	84,8
2.2 Khoai lang						
+ Tổng Diện tích gieo trồng	Ha	49,5	66,5	61,6	124,4	92,6
+ Năng suất	tạ/ha	143,1	120,6	147,2	102,9	122,1
+ Sản lượng	Tấn	707,8	802,0	907,0	128,1	113,1
2.3 Khác	Ha					
+ Tổng Diện tích gieo trồng	Ha	0,5		0,4		
+ Năng suất	tạ/ha			71,6		
+ Sản lượng	Tấn			2,7		
3 Cây thực phẩm	Ha	3.856,4	3.972,0	4.076,6	105,7	102,6
3.1 Rau các loại						
Diện tích gieo trồng	Ha	3.024,5	3.025,0	3.345,9	110,6	110,6
Năng suất	tạ/ha	205,2	178,7	201,5	98,2	112,8
Sản lượng	Tấn	54.221,5	54.069,5	67.404,7	124,3	124,7
3.2 Đậu các loại						
Diện tích gieo trồng	Ha	803,7	910,0	701,6	87,3	77,1
Năng suất	tạ/ha	8,3	7,6	8,2	99,1	108,2
Sản lượng	Tấn	680,9	692,5	578,7	85,0	83,6
3.3 Hoa cây cảnh	Ha	28,2	37,0	29,1	103,2	78,6
4 Cây công nghiệp hàng năm	Ha	318,4	333,0	391,6	123,0	117,6
4.1 Lạc vụ Đông Xuân						
+ Tổng Diện tích gieo trồng	Ha	250,4	293,0	268,4	107,2	91,6
+ Năng suất	tạ/ha	17,7	17,0	17,0	95,9	99,8
+ Sản lượng	Tấn	305,1	497,2	455,4	149,3	91,6
4.2 Mía						



	+ Diện tích trồng mới	Ha	54,7		31,4	57,4	
	+ Diện tích lưu gốc	Ha	2.346,9		2.148,8	91,6	
	+ Diện tích thu hoạch						
4.3	Vùng						
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	15,0				
	+ Năng suất	tạ/ha					
	+ Sản lượng	Tấn					
4.4	Cây lấy sợi						
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	1,0				
4.5	Thuốc lá, thuốc Lào						
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	52,0	40,0	123,2	236,9	308,0
	+ Năng suất	tạ/ha	23,5	21,8	23,3	99,3	107,1
	+ Sản lượng	Tấn	122,2	87,2	287,6	235,4	329,8
5	Cây gia vị, dược liệu						
	Diện tích gieo trồng	Ha	268,2	221,0	278,8	104,0	126,2
6	Cây hàng năm khác						
	Diện tích gieo trồng	Ha	1.247,4	1.570,0	1.352,9	108,5	86,2
* Vụ Hè Thu		Ha	705,0	25.700,0	1.757,0	249,2	6,8
1	Cây lương thực có hạt	Ha	280,4	16.215,0	522,5	186,3	3,2
1.1	Lúa vụ Hè Thu						
	Diện tích gieo trồng	Ha	230,4	13.194,0	497,5		3,8
1.2	Ngô vụ Hè Thu						
	Diện tích gieo trồng	Ha	50,0	3.021,0	25,0		0,8
2	Cây lấy củ có chất bột	Ha	10,0	1.966,0	75,6		3,8
2.1	Sắn						
	Diện tích gieo trồng	Ha	0,0	1.786,0	65,6		3,7
2.2	Khoai lang						
	Diện tích gieo trồng	Ha	10,0	50,0	10,0		20,0
2.3	Khác						
	Diện tích gieo trồng	Ha		130,0			
3	Cây thực phẩm	Ha	445,3	3.785,0	300,0		7,9
3.1	Rau các loại						
	Diện tích gieo trồng	Ha	430,3	2.799,0	240,0		8,6
3.2	Đậu các loại						
	Diện tích gieo trồng	Ha	15,0	950,0	60,0		6,3
3.3	Hoa cây cảnh	Ha	0,0	36,0			0,0
4	Cây công nghiệp hàng năm	Ha	10,0	2.322,0	520,0		22,4
4.1	Lạc vụ Hè Thu						
	Diện tích gieo trồng	Ha	10,0	87,0	20,0		23,0
4.2	Mè						
	Diện tích gieo trồng	Ha		5,0			
4.2	Mía						
	Diện tích gieo trồng	Ha	0,0	2.230,0	500,0		22,4
5	Cây gia vị, dược liệu						
	Diện tích gieo trồng	Ha	70,0	210,0			0,0
6	Cây hàng năm khác						
	Diện tích gieo trồng	Ha	656,0	1.202,0	338,9		28,2
II	Chăn nuôi						
1	Đầu con gia súc	Con	487.794,0	419.000,0	464.210,0	95,2	110,8
	+ Số lượng trâu	con	3.989,0	4.000,0	3.980,0	99,8	99,5
	+ Số lượng bò	con	117.852,0	100.000,0	119.020,0	101,0	119,0
	+ Số lượng dê	con	137.892,0	102.000,0	123.000,0	89,2	120,6
	+ Số lượng cừu	con	132.099,0	121.000,0	107.000,0	81,0	88,4

	+ Số lượng lợn	con	95.962,0	92.000,0	111.210,0	115,9	120,9
	Đầu con gia cầm	Nghìn con		2.200,0			
	+ Số lượng gia cầm	Nghìn con	1.735,3	2.200,0	1.960,0	112,9	89,1
2	Sản lượng thịt hơi gia súc	Tấn	11.886,3	26.500,0	12.232,5	102,9	46,2
	'+ Trâu	Tấn	67,5		69,0	102,2	
	'+ Bò	"	2.569,2		2.635,0	102,6	
	'+ Dê Cừu	"	2.047,3		2.162,1	105,6	
	'+ Lợn	"	7.202,2		7.366,4	102,3	
	Sản lượng thịt gia cầm	Tấn	2.250,0	6.000,0	2.357,0	104,8	39,3
	Sản lượng trứng gia cầm	Triệu cái	27,0	85,0	27,5	101,6	
III	LÂM NGHIỆP						
1	Trồng mới rừng phòng hộ, đặc dụng	Ha		330			0,0
2	Giao khoán BV Rừng	Ha	60.935,3	71.448	65.987,3	108,3	92,4
3	Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha	4.295,0	4.027	3.027,0	70,5	75,2
IV	DIỆM NGHIỆP						
1	Sản lượng muối khai thác	Tấn	377.076,0	350.000,0	174.200,0	46,2	49,8
	Chia ra: - Sản xuất công nghiệp	"	230.000,0	200.000,0	83.700,0	36,4	41,9
	- Diêm dân	"	147.076,0	150.000,0	90.500,0	61,5	60,3
V	THỦY SẢN						
1	Tổng diện tích nuôi	Ha	409,9	767,0	406,6	99,2	53,0
a	Nuôi nước ngọt	"	66,5	80,0	67,3	101,2	84,1
	- Diện tích nuôi cá	"	66,5	80,0	67,3	101,2	84,1
b	Nuôi nước mặn, lợ	Ha	343,4	687,0	339,3	98,8	49,4
	- Diện tích nuôi cá	"	13,0	15,0	12,0	92,3	80,0
	- Diện tích nuôi giáp xác	"	270,0	500,0	269,5	99,8	53,2
	+ DT nuôi tôm sú	"	9,0	20,0	9,0	100,0	45,0
	+ DT nuôi tôm thẻ	"	261,0	480,0	260,5	99,8	34,8
	- Diện tích nuôi khác	"	60,4	172,0	57,8	95,7	33,6
c	Thể tích nuôi lồng, bè	m³	75.600,0	82.000,0	97.200,0	128,6	118,5
	'+ Nuôi giáp xác	"	54.000,0	50.000,0	68.400,0	126,7	136,8
	'+ Nuôi cá	"	21.600,0	32.000,0	28.800,0	133,3	90,0
2	Sản lượng con giống sản xuất	Triệu con	18.925,0	43.150,0	20.314,0	107,3	47,1
	- Tôm giống	"	18.850,0	42.800,0	20.164,0	107,0	47,1
	'+ Tôm sú	"	4.350,0	7.300,0	4.805,0	110,5	65,8
	'+ Tôm thẻ chân trắng	"	14.500,0	35.500,0	15.359,0	105,9	43,3
	- Nhuyễn thể giống (ốc hương, tu hải ...)	"	75,0	350,0	150,0	200,0	42,9
3	Tổng sản lượng nuôi	Tấn	2.956,5	8.500,0	2.931,4	99,2	34,5
	- Nuôi nước ngọt	Tấn	155,4	250,0	147,1	94,7	58,8
	'+ Sản lượng cá	"	155,4	250,0	147,1	94,7	58,8
	- Nuôi nước mặn, lợ	Tấn	2.801,1	8.250,0	2.784,3	99,4	33,7
	'+ Sản lượng cá nuôi	"	89,1	500,0	97,3	109,2	19,5
	'+ Sản lượng tôm nuôi	"	1.590,0	4.500,0	1.581,0	99,4	35,1
	Sản lượng tôm sú	"	0,0	50,0	0,0		0,0
	Sản lượng tôm thẻ	"	1.590,0	4.450,0	1.581,0	99,4	35,5
	+ Tôm hùm	"	20,0	80,0	22,0	110,0	27,5
	'+ Sản lượng thủy sản khác	"	1.102,0	3.170,0	1.084,0	98,4	34,2
4	Tổng sản lượng khai thác	Tấn	40.603,3	119.550,0	41.076,6	101,2	34,4
a	Khai thác biển	Tấn	40.579,9	119.500,0	41.053,3	101,2	34,4
	+ Sản lượng cá	Tấn	38.917,9	114.500,0	39.230,2	100,8	34,3
	+ Sản lượng giáp xác (tôm)	Tấn	264,3	630,0	226,8	85,8	36,0
	+ Sản lượng nhuyễn thể	Tấn	795,6	2.070,0	919,1	115,5	44,4
	+ Sản lượng hải sản khác	Tấn	602,1	2.300,0	677,2	112,5	29,4
b	Khai thác nội địa	Tấn	23,3	50,0	23,3	100,0	46,6

